TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KHU VỰC 8 - ĐỒNG THÁP	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:18/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09/02/2026.
V/v Tranh chấp ly hôn - không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TỈNH ĐỒNG THÁP

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thanh Thuỳ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hai.

2. Bà Quách Thị Hồng Ngọc.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Bích Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: *Ông Nguyễn Thái Diệp - Kiểm sát viên.*

Vào ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2026/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2026 về "*Tranh chấp ly hôn - không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Thanh T, sinh năm 1964

Địa chỉ: C, Khu dân cư K, phường S, tỉnh Đồng Tháp;

Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1970

Địa chỉ: H, KDC khóm H, Phường S, tỉnh Đồng Tháp

Chổ ở hiện nay: Số E, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp;

Tại phiên toà nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Phạm Thanh T trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1991, ông T và bà T1 quen biết tìm hiểu nhau được một thời gian thì tiến tới hôn nhân vào năm 1993, có tổ chức đám cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn do không am hiểu về pháp luật. Ông T và bà T1 chung sống hạnh phúc cho đến năm 2015 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn vợ chồng không hợp ý nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, nên vợ chồng thống nhất không sống chung với từ năm 2015 cho đến nay. Nay ông T nhận thấy tình cảm với bà T1 không còn, vợ chồng không thể hàn gắn tiếp tục chung sống, hôn nhân với bà T1 không hạnh phúc nên ông T yêu cầu xin ly hôn bà Lê Thị T1.

- Về nuôi con chung: Có 02 con tên Phạm Lê Phương T2, sinh ngày 03/01/2000 và Phạm Lê Ngọc T3, sinh ngày 10/12/1994. Hiện 02 con đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Ông T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

***Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án bị đơn là chị Lê Thị T1 trình bày*:**

- Về hôn nhân: Bà T1 thống nhất theo lời trình bày của ông T về thời gian quen biết, tìm hiểu, vợ chồng chung sống có tổ chức đám cưới và cũng không có đăng ký kết hôn. Bà T1 đồng ý ly hôn với ông Phạm Thanh T do hai bên đã ly thân nhiều năm, không quan tâm nhau. Cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

- Về nuôi con chung: Có 02 con tên Phạm Lê Phương T2, sinh ngày 03/01/2000 và Phạm Lê Ngọc T3, sinh ngày 10/12/1994. Hiện 02 con đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Bà T1 xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa*:**

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh T. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Thanh T với bà Lê Thị T1.

- Về nuôi con chung: Có 02 con tên Phạm Lê Phương T2, sinh ngày 03/01/2000 và Phạm Lê Ngọc T3, sinh ngày 10/12/1994. Hiện 02 con đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Bà T1 xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ly hôn bị đơn. Bị đơn có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Đồng Tháp; xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn- không công nhận quan hệ vợ chồng"; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 8, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2, Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc Hội.

- Bị đơn là bà Lê Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về hôn nhân: Ông Phạm Thanh T và bà Lê Thị T1 chung sống như vợ chồng từ năm 1993 trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý…".

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"*1. N, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*".

Hội đồng xét xử xét thấy: Lẽ ra trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay, ông T và bà T1 phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng ông T và bà T1 đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình sống chung với nhau, giữa ông T và bà T1 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cự cãi với nhau, cuộc sống gia đình không được hạnh phúc, vợ chồng đã không sống chung từ năm 2015 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Tại phiên tòa hôm nay, ông T xác định không còn tình cảm, không muốn hàn gắn, tiếp tục chung sống như vợ chồng với bà T1 và có yêu cầu được ly hôn bà T1. Về phía Bà T1 cũng không muốn tiếp tục chung sống như vợ chồng với ông T, bà T1 xác định cuộc sống hôn nhân với ông T không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, bà T1 không còn tình cảm với ông T và đồng ý ly hôn ông T. Tuy nhiên, do ông T và bà T1 không đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"*2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*".

Do đó, căn cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53, Hội đồng xét xử không công nhận ông T và bà T1 là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Có 02 con tên Phạm Lê Phương T2, sinh ngày 03/01/2000 và Phạm Lê Ngọc T3, sinh ngày 10/12/1994. Hiện 02 con đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Ông T và bà T1 đều xác định không có không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Thanh T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn), tuy nhiên ông T được được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

[4] Đối với ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

<u>Tuyên Xử</u>:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Thanh T và bà Lê Thị T1.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con tên Phạm Lê Phương T2, sinh ngày 03/01/2000 và Phạm Lê Ngọc T3, sinh ngày 10/12/1994. Hiện 02 con đã thành niên, có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

3.Về tài sản chung, về nợ chung: Ông T và bà T1 đều xác định không có không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Phạm Thanh T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn), tuy nhiên ông T được được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo luật định./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát ND khu vực 8 – Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thanh Thuỳ